

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Ngày 15/01/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	5.8%	-5.2%

DT thuần
Q4/23

136
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.00 | 3.0%
YoY: ▼ 7.00 | -5.0%

LN thuần
Q4/23

48.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.30 | -10.0%
YoY: ▲ 4.50 | 10.3%

LN sau thuế
Q4/23

43.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.80 | -10.0%
YoY: ▲ 0.80 | 1.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

39.3%

YoY: +/- ▲ 4.4%

ROE
2023

11.1%

YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,959 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,273
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,420
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	0.99
EPS	2,081
P/E	6.7

DT thuần
2023

519
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 75.0 | -12.6%

LN thuần
2023

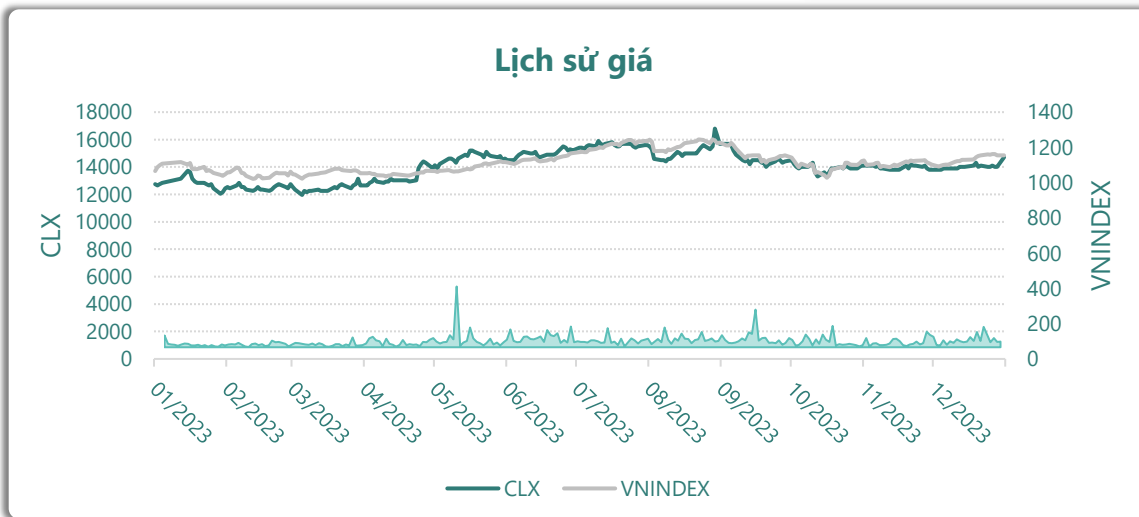
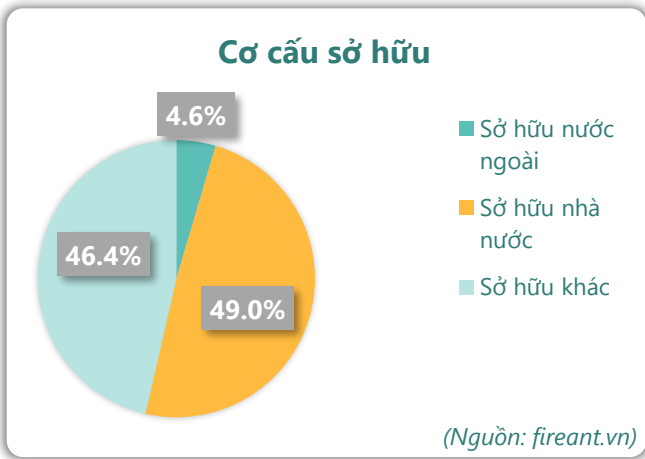
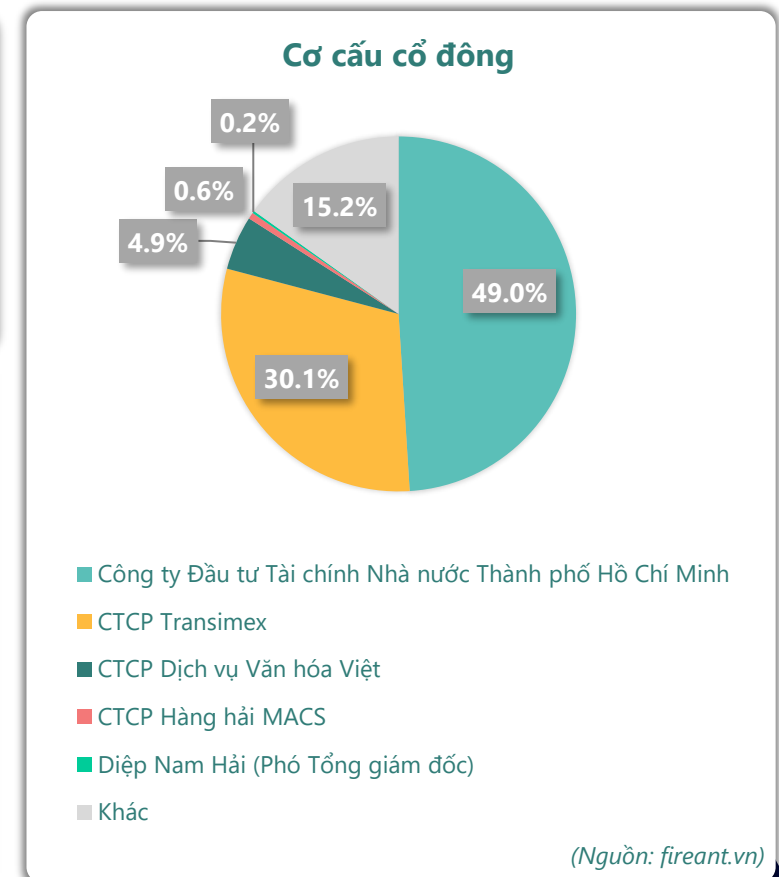
200
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 0.3%

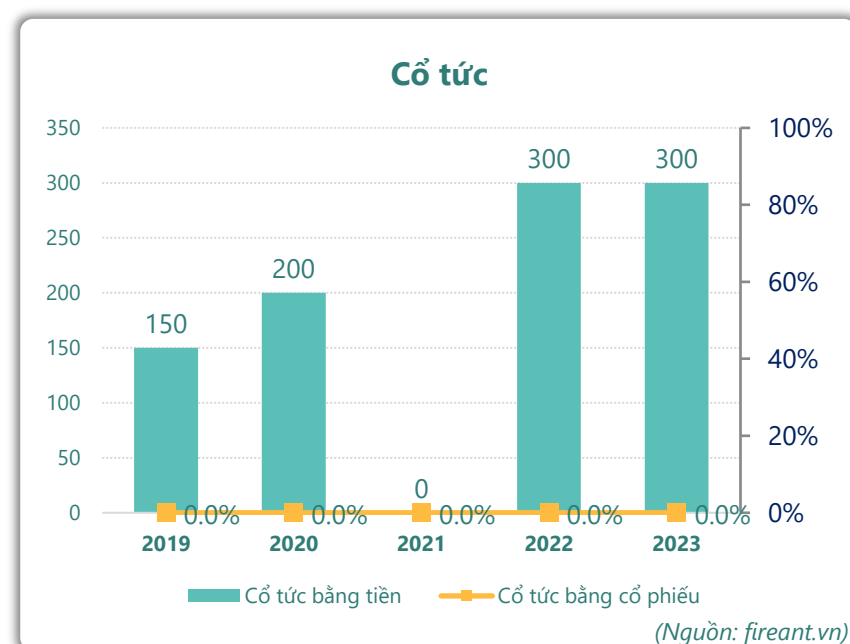
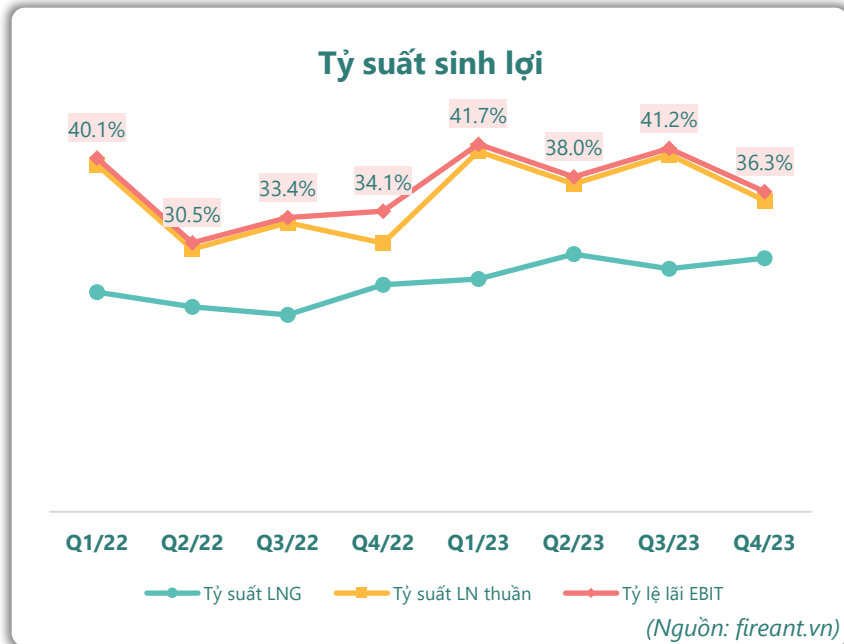
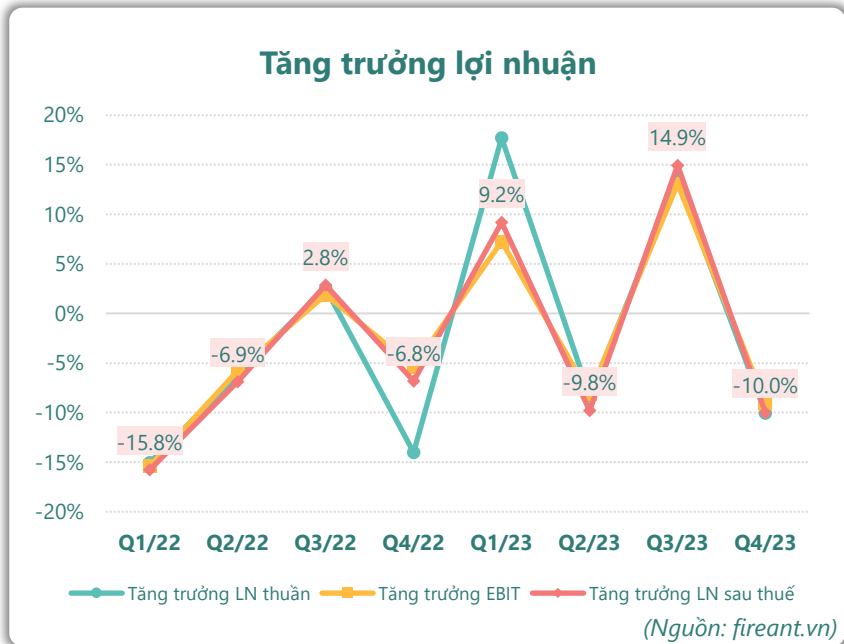
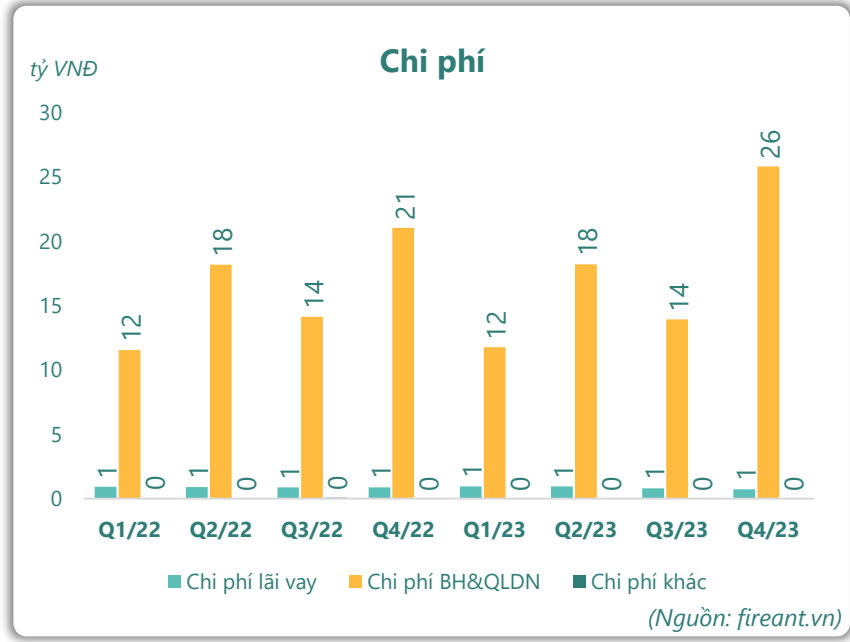
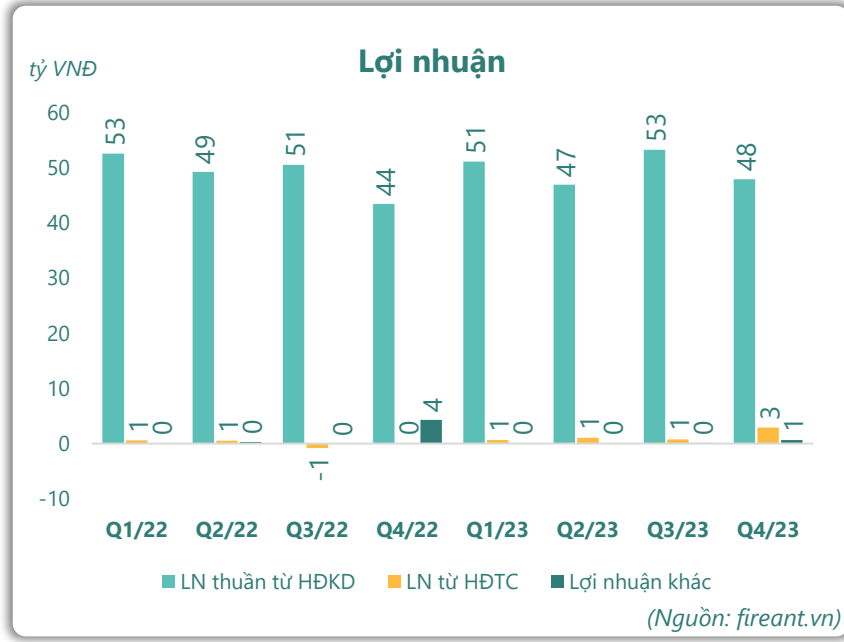
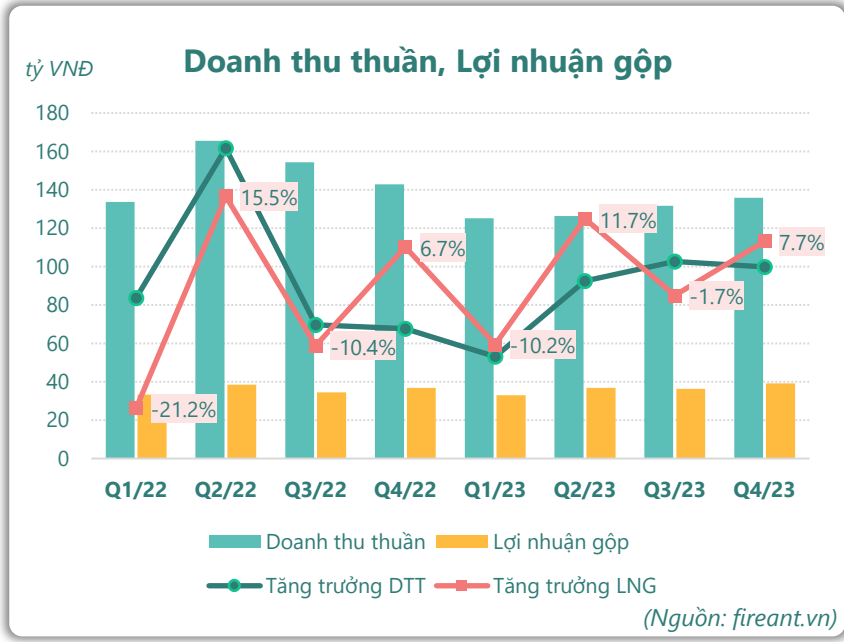
LN sau thuế
2023

180
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -1.8%



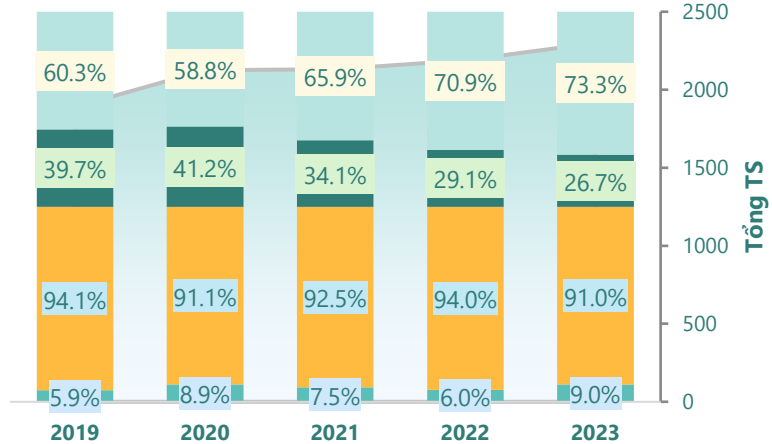
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

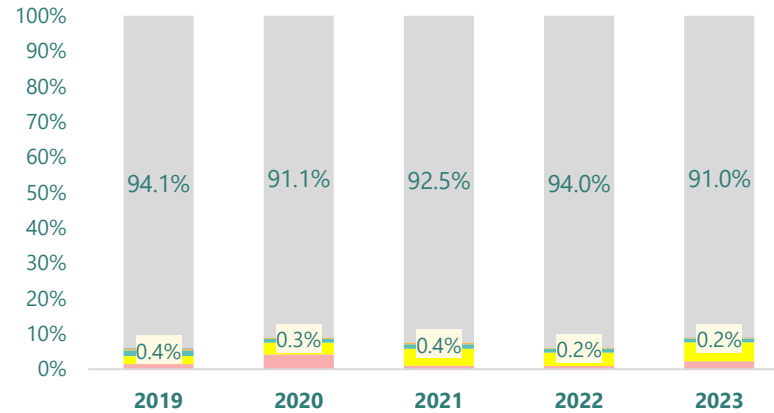
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



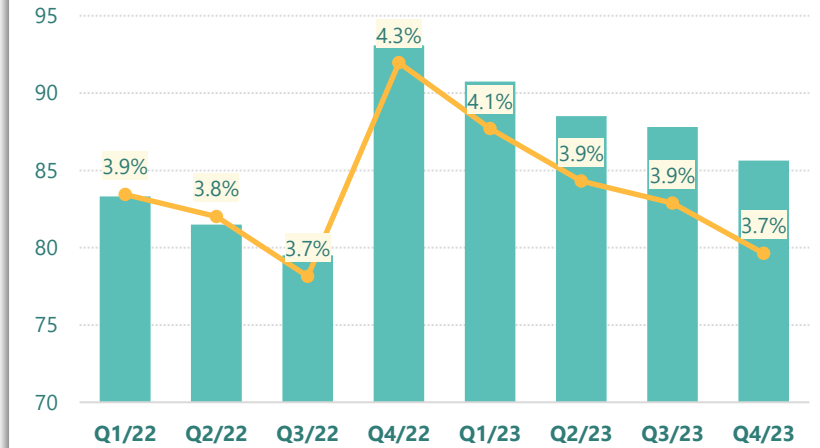
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

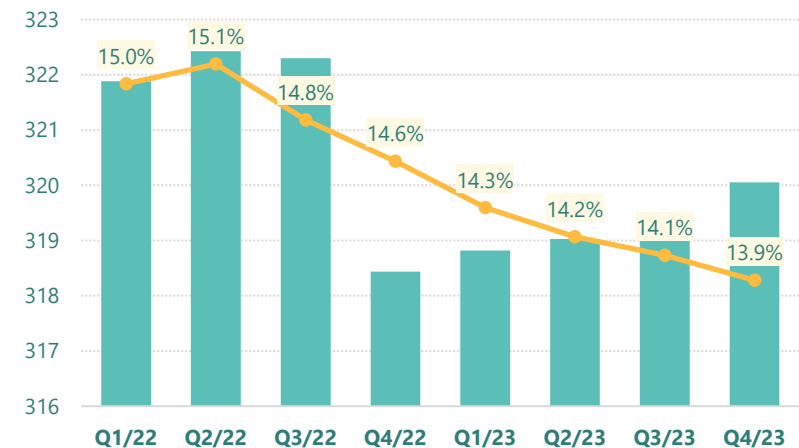


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

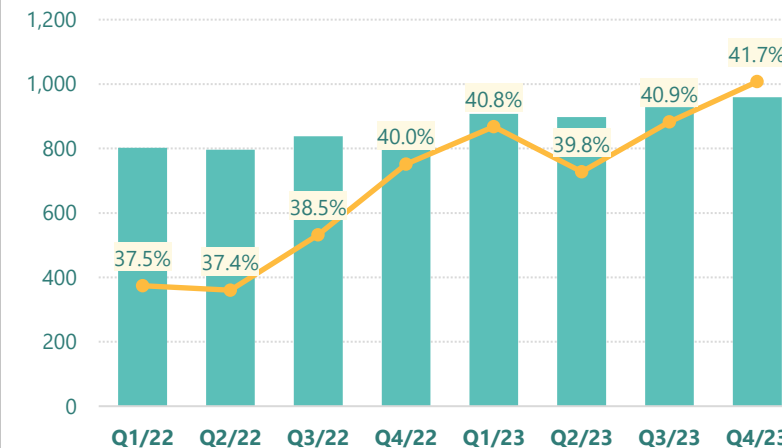


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

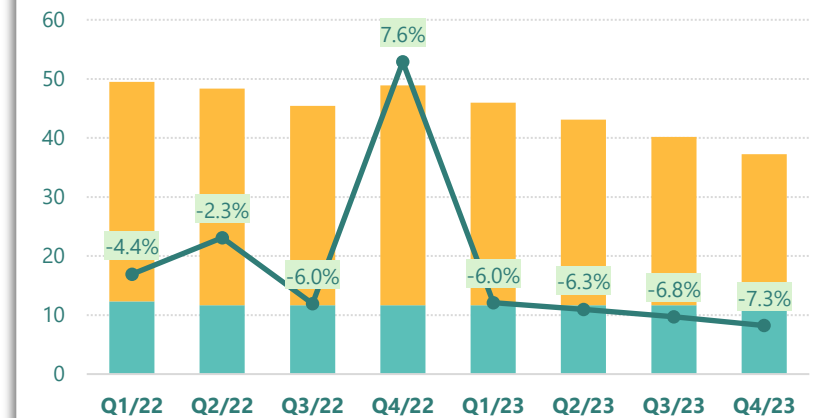


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

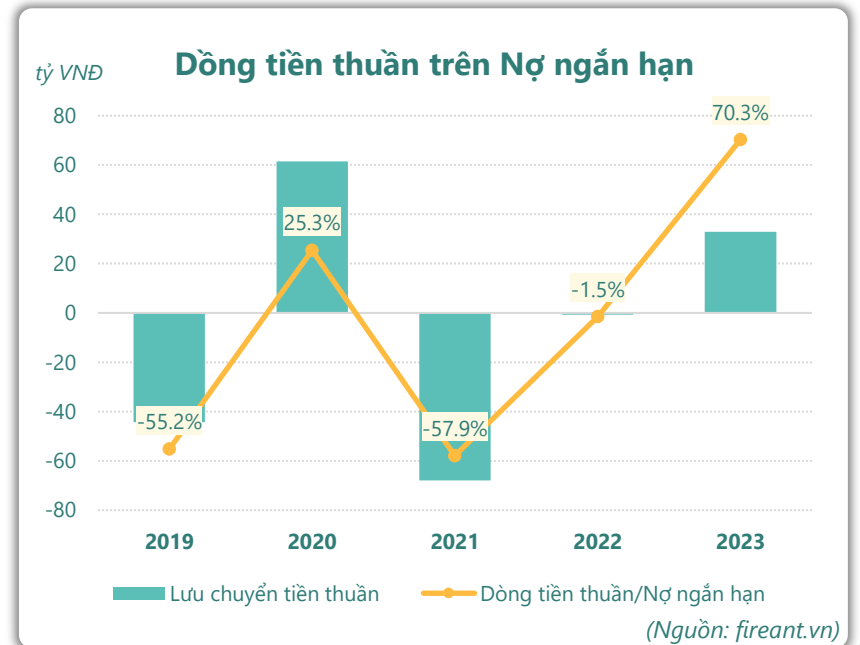
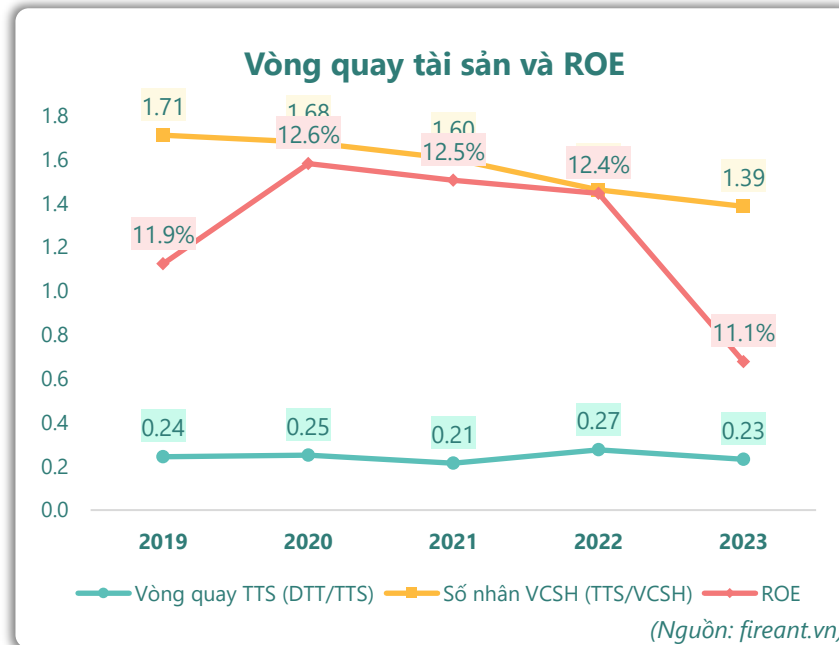
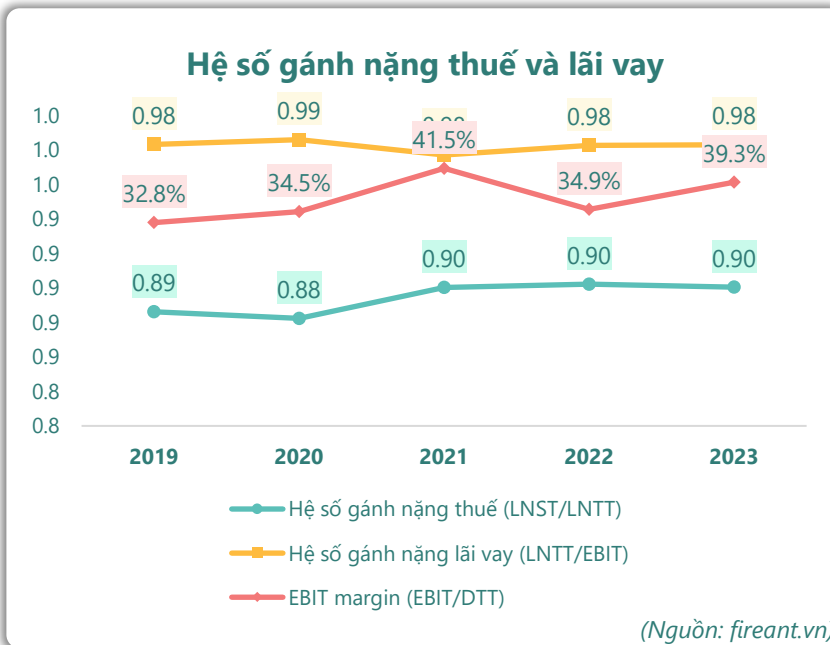
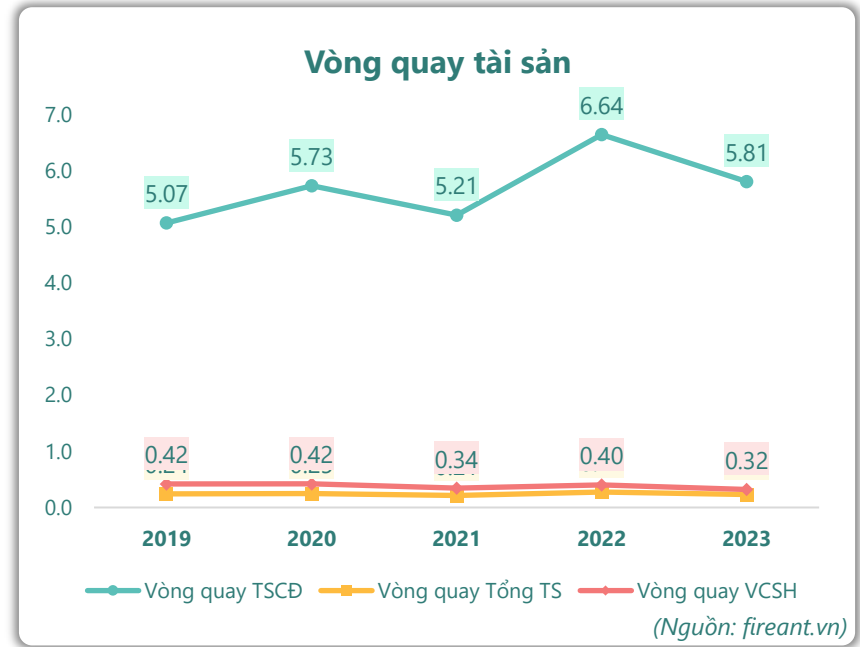
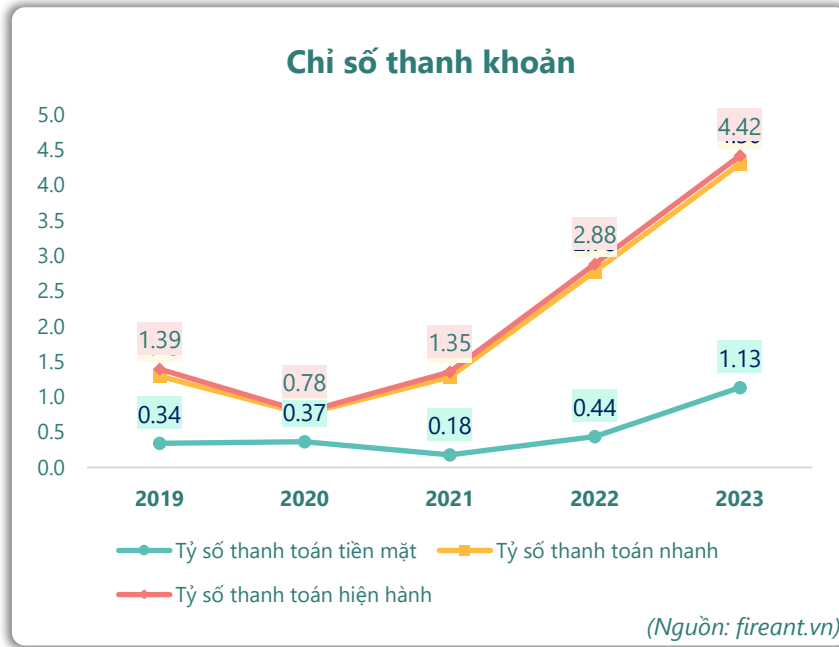
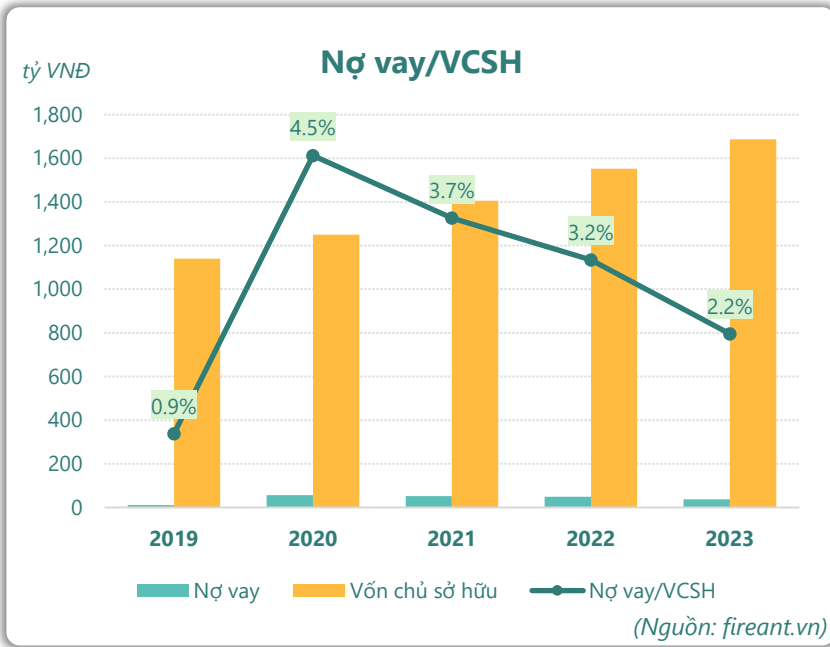


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	136	143	-5.0%	519	594	-12.6%
Giá vốn hàng bán	96.8	106	-8.7%	374	451	-17.1%
Lợi nhuận gộp	39.1	36.8	6.2%	145	143	1.6%
Doanh thu HĐTC	3.66	1.45	152%	9.71	5.77	68.3%
Chi phí TC	0.78	1.39	-44.1%	4.32	4.60	-6.0%
Chi phí lãi vay	0.72	0.88	-17.8%	3.43	3.57	-4.1%
LN trong công ty LKLD	31.8	27.7	15.0%	119	120	-1.3%
Chi phí bán hàng	1.97	3.40	-42.1%	11.2	11.9	-6.6%
Chi phí QLDN	23.9	17.7	34.8%	58.6	53.4	9.8%
LN thuần từ HĐKD	48.0	43.5	10.3%	200	199	0.3%
Lợi nhuận khác	0.67	4.32	-84.6%	0.92	4.71	-80.6%
LN trước thuế	48.7	47.8	1.8%	200	204	-1.6%
Lợi nhuận sau thuế	43.5	42.7	1.8%	180	184	-1.8%
LNST của CĐ cty mẹ	43.4	42.6	1.9%	180	183	-1.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.9	9.52	13.8	31.8	25.9	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	-6.34	2.26	11.0	32.3	4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.92	-22.4	-11.1	5.08	-81.7	-16.9
Tiền đầu kỳ	28.4	39.2	20.0	25.0	72.9	49.4
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-19.2	5.01	47.9	-23.5	3.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.2	20.0	25.0	72.9	49.4	52.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,300	2,189	5.1%
Tài sản ngắn hạn	206	132	55.9%
Tiền và tương đương tiền	52.9	20.0	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	82.5	48.4%
Phải thu ngắn hạn	25.0	24.6	2.0%
Hàng tồn kho	5.26	4.75	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.56	39.2%
Tài sản dài hạn	2,093	2,056	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	85.6	93.1	-8.0%
Bất động sản đầu tư	708	743	-4.8%
Tài sản dở dang	320	318	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	880	9.1%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.4	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	613	637	-3.7%
Nợ ngắn hạn	46.7	46.0	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	8.73	-63.4%
Nợ dài hạn	567	591	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.6	37.2	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn chủ sở hữu	1,686	1,552	8.7%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)